



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH

VINH SON – SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2022

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B1-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.859.064.402	690.601.085.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.448.337.092	52.372.559.114
1. Tiền	111		11.448.337.092	12.372.559.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.600.000.000	39.273.701.370
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.600.000.000	39.273.701.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		605.424.195.613	497.038.308.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		590.085.626.957	483.111.910.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.417.843.259	17.380.314.661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.533.373.335	4.731.855.020
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.612.647.938)	(8.185.771.917)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		100.823.951.573	101.916.517.104
1. Hàng tồn kho	141		100.823.951.573	101.916.517.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.580.124	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		562.580.124	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.888.108.115.207	9.337.510.931.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.712.671.432.319	9.147.343.484.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.712.671.432.319	9.147.343.484.043
- Nguyên giá	222		12.237.017.285.076	12.226.006.912.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.524.345.852.757)	(3.078.663.427.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		162.749.602.947	175.777.359.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.749.602.947	175.777.359.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.687.079.941	13.390.087.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.657.825.670	3.293.127.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		518.657.708	518.657.708
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.510.596.563	9.578.302.877
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.687.967.179.609	10.028.112.017.229

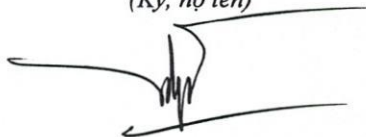
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.034.428.071.305	6.006.673.747.067
I. Nợ ngắn hạn	310		582.070.601.888	877.922.151.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		207.682.631.704	314.027.160.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			2.121.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		161.288.225.752	150.061.095.622
4. Phải trả người lao động	314		13.365.238.018	15.525.784.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88.634.590.219	248.078.644.402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.395.326.910	3.840.827.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		104.557.914.328	142.358.739.858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.146.674.957	1.908.898.226
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.452.357.469.417	5.128.751.595.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		201.734.197.176	201.734.197.176
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.250.623.272.241	4.927.017.397.987
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.653.539.108.304	4.021.438.270.162
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.653.539.108.304	4.021.438.270.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.271.968.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.661.280.000	27.661.280.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.900.819.910.266	1.268.719.072.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.019.793.596.124	881.811.397.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		881.026.314.142	386.907.674.829
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.687.967.179.609	10.028.112.017.229

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

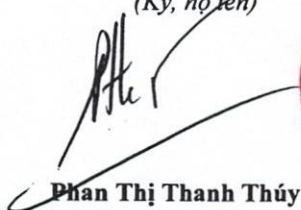
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		652.161.629.765	288.190.552.246	2.121.825.671.709	976.980.164.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		652.161.629.765	288.190.552.246	2.121.825.671.709	976.980.164.880
4. Giá vốn hàng bán	11		250.053.826.323	223.806.172.284	750.145.900.836	514.734.623.824
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		402.107.803.442	64.384.379.962	1.371.679.770.873	462.245.541.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.457.282.479	7.288.022.107	5.035.174.868	10.089.836.446
7. Chi phí tài chính	22		116.040.837.635	105.314.302.860	336.759.889.080	215.397.908.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.189.320.844	105.115.949.873	308.702.776.048	214.883.441.023
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.749.156.840	8.587.293.501	38.478.676.571	22.607.875.681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		274.775.091.446	(42.229.194.292)	1.001.476.380.090	234.329.592.826
11. Thu nhập khác	31		3.412.366.363		3.412.366.363	45.454.545
12. Chi phí khác	32		35.133.833.119		35.569.360.264	49.552.890
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.721.466.756)		(32.156.993.901)	(4.098.345)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		243.053.624.690	(42.229.194.292)	969.319.386.189	234.325.494.481

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22.559.656.222		88.293.072.047			40.070.488.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		220.493.968.468	(42.229.194.292)	881.026.314.142			194.255.005.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71							
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90							

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SON - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VN

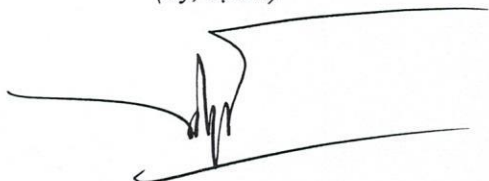
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		969.319.386.189	234.325.494.481
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445.682.424.778	319.116.442.821
- Các khoản dự phòng	03		426.876.021	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.235.378.411	(8.585.374.857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.782.026.431	(1.486.289.829)
- Chi phí lãi vay	06		308.702.776.048	214.883.441.023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.755.148.867.878	758.253.713.639
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108.381.726.358)	(104.987.414.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.160.271.845	167.039.973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(183.342.624.688)	(3.809.812.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.635.301.600	584.073.099
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(371.024.365.816)	(46.965.119.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.760.747.269)	(47.554.854.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.580.125.466)	(10.633.391.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.025.854.851.726	545.054.233.906
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.410.496.697)	(303.664.673.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.326.298.630)	(4.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(5.775.643.773)	2.656.785.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.512.439.100)	(305.207.887.780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			299.939.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(741.025.388.648)	(422.983.150.507)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(236.241.246.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(977.266.634.648)	(123.043.650.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.924.222.022)	116.802.695.619
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.372.559.114	14.871.017.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18.448.337.092	131.673.712.938

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

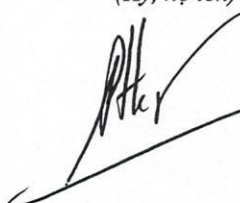
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

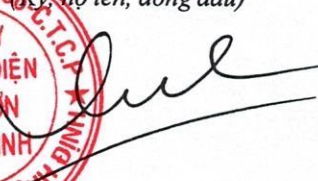
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - "EVN"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 - 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình. Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2004. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình.

Hiện tại Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện :

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định.
- Nhà máy thủy điện Sông Hình có công suất 70 MW đặt tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh VSH).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam và một chi nhánh là Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình đặt tại Thôn Điek Tem, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 223 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 228).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Công cụ và dụng cụ, vật - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia
liệu xây dựng cơ bản quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nghị quyết Số 467.1/2015/TNQ-VSH-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội Cổ đông Số 467/2015/TNQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền mặt	2.216.202.545	391.352.031
Tiền gửi ngân hàng	9.232.134.547	11.981.207.083
Tương đương tiền (*)	7.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>18.448.337.092</u>	<u>52.372.559.114</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 4,65% trên năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	589.885.626.957	482.861.910.294
Phải thu từ khách hàng khác	200.000.000	250.000.000
TỔNG CỘNG	<u>590.085.626.957</u>	<u>483.111.910.294</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Hội đồng đền bù GPMB tỉnh Kon Tum	893.983.053	893.983.053
Khác	18.523.860.206	16.486.331.608
TỔNG CỘNG	<u>19.417.843.259</u>	<u>17.380.314.661</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Lãi tiền gửi	285.698.630	1.279.315.972
Phải thu người lao động	-	2.359.480.170
Khác	4.247.674.705	1.093.058.878
TỔNG CỘNG	<u>4.533.373.335</u>	<u>4.731.855.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30/9/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	<u>100.823.951.573</u>	<u>101.916.517.104</u>
TỔNG CỘNG	<u>100.823.951.573</u>	<u>101.916.517.104</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.398.973.443.346	2.778.772.912.981	37.768.488.625	10.492.067.070	12.226.006.912.022
Mua trong kỳ	-	-	2.101.818.182	108.491.364	2.448.268.805
Chuyển từ XDCB hoàn thành	-	8.562.104.249	237.959.259	-	8.800.063.508
Số cuối kỳ	9.398.973.443.346	2.787.335.017.230	40.108.266.066	10.600.558.434	12.237.017.285.076
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	2.037.487.360.971	1.004.176.833.653	32.552.483.498	4.446.749.857	3.078.663.427.979
Khấu hao trong kỳ	365.780.761.057	78.306.670.497	1.273.387.484	321.605.740	445.682.424.778
Số cuối kỳ	2.403.268.122.028	1.082.483.504.150	33.825.870.982	4.768.355.597	3.524.345.852.757
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.361.486.082.375	1.774.596.079.328	5.216.005.127	6.045.317.213	9.147.343.484.043
Số cuối kỳ	6.995.705.321.318	1.704.851.513.080	6.282.395.084	5.832.202.837	8.712.671.432.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (i)	98.308.623.045	98.308.623.045
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (ii)	59.898.535.546	74.131.385.802
Khác	4.542.444.356	3.337.350.838
TỔNG CỘNG	<u>162.749.602.947</u>	<u>175.777.359.685</u>

- (i) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định cấp GCNĐT số 35101000062 ngày 07 tháng 11 năm 2007, thuộc Quy hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn thuộc tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 có hai (2) hồ chứa, là Hồ Suối Say và Hồ Đak Kron Bun, với công suất lắp máy là 30MW. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 3 có công suất lắp máy là 30MW. Theo quyết định số 1855/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tiếp tục triển khai thực hiện dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3.
- (ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đang trong quá trình thực hiện quyết toán.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 17).

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021
Số đầu năm	175.777.359.685	8.803.678.481.965
Vốn hóa chi phí lãi vay	-	113.277.152.182
Chi phí XD CB dở dang	(4.227.693.230)	340.095.797.883
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(8.800.063.508)	(9.104.938.031.793)
Khác	-	-
Số cuối kỳ	<u>162.749.602.947</u>	<u>152.113.400.237</u>

11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (lãi suất từ 5.6% đến 7%/năm)	38.100.000.000	4.273.701.370
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất từ 4.8%/năm)	36.500.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>74.600.000.000</u>	<u>39.273.701.370</u>

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Đầu tư vào công ty con (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

(*) Vào ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Ngày 30/9/2022		Ngày 31/12/2021	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	<u>1.000.000.000</u>	100,00	<u>1.000.000.000</u>	100,00

Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	629.375.661	629.375.661
Các bên khác	207.053.256.043	313.397.785.153
- <i>Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR 18G</i>	84.420.271.971	84.420.271.971
- <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	46.156.402.092	119.671.862.167
- <i>Công ty Cổ phần TVXD Điện 1</i>	19.108.133.625	24.130.089.866
- <i>Công ty Cổ phần LILAMA 10</i>	2.534.099.782	8.274.873.871
- <i>Khác</i>	54.834.348.573	76.900.687.278
TỔNG CỘNG	<u>207.682.631.704</u>	<u>314.027.160.814</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/9/2022
Thuế GTGT	39.828.199.079	204.126.332.545	212.028.135.997	31.926.395.627
Thuế TNDN	57.760.747.269	88.293.072.047	57.760.747.269	88.293.072.047
Thuế TNCN	2.248.331.308	1.212.586.605	4.023.498.037	(562.580.124)
Thuế tài nguyên	25.139.347.150	166.503.116.529	172.762.487.491	18.879.976.188
Phí dịch vụ MTR	25.084.470.816	64.299.330.576	67.470.905.124	21.912.896.268
Tiền cấp quyền KTNN	-	9.046.225.500	9.046.225.500	-
Thuế nhà thầu	-	102.848.877	102.848.877	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	812.307.203	536.421.581	275.885.622
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	150.061.095.622	534.400.819.382	523.736.269.376	160.725.645.628
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu</i>	-			562.580.124
<i>Phải trả</i>	150.061.095.622			161.288.225.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30/9/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Trích trước lãi vay	66.176.075.977	248.024.153.602
Khác	22.458.514.242	54.490.800
TỔNG CỘNG	<u>88.634.590.219</u>	<u>248.078.644.402</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30/9/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
NGẮN HẠN		
Khác	4.395.326.910	3.840.827.994
DÀI HẠN		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc	201.734.197.176	201.734.197.176
TỔNG CỘNG	<u>206.129.524.086</u>	<u>205.575.025.170</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

17. VAY

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Phân bổ CP phát hành trái phiếu</i>	<i>Ngày 30/9/2022</i>
Ngắn hạn	142.358.739.858	-	(94.628.388.648)	52.531.929.746	4.295.633.372	-	104.557.914.328
Vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	33.000.000.000	-	(33.000.000.000)	-	-	-	-
Vay ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 17.3</i>)	81.358.739.858	-	(45.628.388.648)	44.531.929.746	4.295.633.372	-	84.557.914.328
Trái phiếu đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 17.4</i>)	28.000.000.000	-	(16.000.000.000)	8.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Dài hạn	4.927.017.397.987	-	(646.397.000.000)	(52.531.929.746)	21.939.745.039	595.058.961	4.250.623.272.241
Trái phiếu (<i>Thuyết minh số 17.4</i>)	620.212.245.626	-	(225.000.000.000)	(8.000.000.000)	-	595.058.961	387.807.304.587
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 17.3</i>)	4.306.805.152.361	-	(421.397.000.000)	(44.531.929.746)	21.939.745.039	-	3.862.815.967.654
TỔNG CỘNG	5.069.376.137.845	-	(741.025.388.648)	-	26.235.378.411	595.058.961	4.355.181.186.569

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30/9/2022 (VND)	Hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Bình Định (i)	712.579.914.217	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,6 – 9,1
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Kon Tum (i)	494.882.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,6 – 9,1
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (i)	639.010.146.384	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,6 – 9,1
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Hiệp Phú (i)	268.228.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2028 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,6 – 9,1
Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) - Chi nhánh Bình Định (i)	363.753.562.524	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	9,1
	436.988.149.186	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	9,75 – 9,9
	404.083.500.000	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	9,75 – 9,9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

17.2 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30/9/2022 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)	531.782.001.171	22.148.354,92	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	LIBOR thời hạn 6 tháng+2,97%	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (Thuyết minh số 12.1)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)	96.065.610.500	4.105.367,97	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh
TỔNG CỘNG	3.947.373.881.982	26.253.722,88			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	84.557.914.328
Vay dài hạn	3.862.815.967.654

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

(ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.

(iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

17. VAY (tiếp theo)

17.4 Trái phiếu

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 được trình bày như sau:

	<i>Giá trị VND</i>
VSH_BOND_2019 (<i>Thuyết minh số 26</i>)	411.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.553.883.638)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.361.188.225
TỔNG CỘNG	<u>407.807.304.587</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>387.807.304.587</i>

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu). Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn (*Thuyết minh số 9*).

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021</i>
Số đầu năm	1.908.898.226	6.519.515.837
Trích từ lợi nhuận sau thuế	11.748.630.000	6.122.140.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(11.580.125.466)	(10.633.391.633)
Các nguồn tăng khác	69.272.197	519.734.022
Số cuối cuối kỳ	<u>2.146.674.957</u>	<u>2.527.998.226</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

B09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021</i>	<i>Vốn cổ phần 2.062.412.460.000</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần 6.332.468.038</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển 356.373.490.000</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 27.661.280.000</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 888.829.537.295</i>	<i>Tổng cộng 3.341.609.235.333</i>
Tăng vốn điều lệ	300.000.000.000	(60.500.000)			299.939.500.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	194.255.005.856	194.255.005.856
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(896.000.000)	(896.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.322.140.000)	(5.322.140.000)
Khác	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Ngày 30/9/2021	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	1.076.066.403.151	3.828.785.601.189
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022</i>						
Ngày 01/01/2022	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	1.268.719.072.124	4.021.438.270.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	881.026.314.142	881.026.314.142
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(236.241.246.000)	(236.241.246.000)
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(935.600.000)	(935.600.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.748.630.000)	(11.748.630.000)
Khác	-	-	-	-	-	-
Ngày 30/9/2022	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	1.900.819.910.266	4.653.539.108.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/9/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Năng lượng REE Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	1.191.954.780.000	50,45	1.191.954.780.000	50,45
Các cổ đông khác	721.830.490.000	30,55	721.830.490.000	30,55
Prosperity	233.297.240.000	9,88	233.297.240.000	9,88
Các cổ đông khác	215.329.950.000	9,12	215.329.950.000	9,12
TỔNG CỘNG	2.362.412.460.000	100,00	2.362.412.460.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30/9/2022	Ngày 31/12/2021
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	236.241.246	236.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>236.241.246</i>	<i>236.241.246</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	236.241.246	236.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>236.241.246</i>	<i>236.241.246</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Doanh thu bán điện cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	2.121.825.671.709	976.980.164.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.782.026.431	1.487.054.355
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	253.148.437	8.602.782.091
TỔNG CỘNG	<u>5.035.174.868</u>	<u>10.089.836.446</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Giá vốn sản xuất điện	<u>750.145.900.836</u>	<u>514.734.623.824</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Lãi vay	308.702.776.048	214.883.441.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.237.054.071	17.761.998
Chi phí tài chính khác	1.820.058.961	496.705.974
TỔNG CỘNG	<u>336.759.889.080</u>	<u>215.397.908.995</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Chi phí lương	27.381.624.571	16.127.056.321
Chi phí vật liệu quản lý	466.058.130	211.134.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.258.232	1.600.288.739
Chi phí khấu hao	423.746.660	356.347.611
Thuế, phí và lệ phí	940.422.872	364.461.070
Chi phí bằng tiền khác	6.050.690.085	3.948.586.984
Chi phí dự phòng	426.876.021	-
TỔNG CỘNG	<u>38.478.676.571</u>	<u>22.607.875.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Chi phí nguyên vật liệu	4.849.955.616	5.054.591.218
Chi phí lương	72.658.114.486	46.537.434.468
Chi phí khấu hao	445.682.424.778	318.855.217.136
Thuế tài nguyên & phí dịch vụ MTR	230.802.447.105	138.846.699.180
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	9.046.225.500	11.738.506.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.033.122.534	2.782.985.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.333.177.589	5.531.605.030
Chi phí bằng tiền khác	14.792.233.778	7.995.461.369
Chi phí dự phòng	426.876.021	-
TỔNG CỘNG	<u>788.624.577.407</u>	<u>537.342.499.505</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.293.072.047	40.070.488.627
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	<u>88.293.072.047</u>	<u>40.070.488.627</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một

công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Bán điện	<u>589.885.626.957</u>	<u>482.861.910.294</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	Công ty con	Mua dịch vụ	<u>629.375.661</u>	<u>629.375.661</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Vay	-	33.000.000.000
			<u>-</u>	<u>33.000.000.000</u>
<i>Vay dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Trái phiếu	292.000.000.000	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con của cổ đông lớn	Trái phiếu	119.000.000.000	192.000.000.000
			<u>411.000.000.000</u>	<u>652.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 so với Quý 3/2021

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 là 220,49 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 là 42,23 tỷ đồng

Lợi nhuận Quý 3/2022 so với Quý 3/2021 tăng 262,72 tỷ đồng tương ứng tăng 622,14% là do các nguyên nhân sau:

- Do điều kiện thủy văn thuận lợi, tổng sản lượng điện thương phẩm trong Quý 3/2022 đạt 608,69 triệu kWh tăng cao hơn Quý 3/2021 là 279,91 triệu kWh (tương ứng tăng 85,14%). Trong Quý 3/ 2022 chi tiêu doanh thu hoạt động sản xuất điện tăng 363,97 tỷ đồng (tăng 126,30%), nguyên nhân do sản lượng điện thương phẩm tăng và giá bán điện bình quân trên Thị trường phát điện cạnh tranh của 3 Nhà máy điện cũng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Chi phí sản xuất điện của Công ty VSH tăng 30,40 tỷ đồng (tăng 13,08%) so với kỳ này năm trước, chủ yếu là do sản lượng điện phát tăng dẫn đến các khoản chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng trong Quý 3/ 2022 cũng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

- Tỷ giá USD tăng mạnh là nguyên nhân chính gây ảnh hưởng đến chi phí tài chính Quý 3/2022 tăng 10,73 tỷ đồng (tương ứng tăng 10,19%) so với Quý 3/2021, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại số dư các khoản nợ vay vốn ngoại tệ.

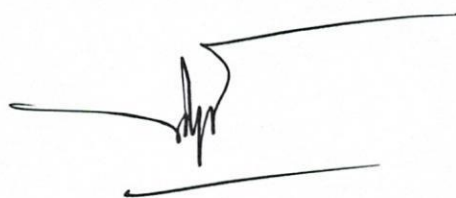
- Chi phí khác của Quý 3/2022 so với Quý 3/ 2021 tăng 35,13 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do Công ty phát sinh khoản chi phí phải trả cho Tổ hợp Nhà thầu Trung Quốc theo phán quyết của Hội đồng trọng tài 76/19 HCM.

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Hải Yên



Phan Thị Thanh Thúy



Nguyễn Văn Thanh

